CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Viettronics Tân Bình

Ngày 30/06/2025	10,050 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.8%	**-1.5%**	**-1.2%**

DT thuần
Q2/25
39.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.2| 45.5%
YoY: ▲ 11.2| 40.3%

LN thuần
Q2/25
4.61
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.15| 87.3%
YoY: ▲ 0.96| 26.2%

LN sau thuế
Q2/25
3.81
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.91| 101%
YoY: ▲ 0.87| 29.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
12.0%
YoY: +/-▲ 2.1%

ROE (TTM)
Q2/25
6.6%
YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,342 - 11,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
Số lượng CPLH (CP)	10,804,520
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,320
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	0.16
EPS	1,140
P/E	8.8

DT thuần
6T 2025
66.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.2| 25.2%

LN thuần
6T 2025
7.07
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.83| 13.2%

LN sau thuế
6T 2025
5.71
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.79| 16.0%

Cơ cấu sở hữu

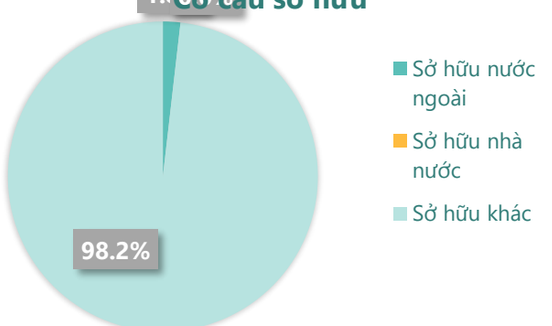

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

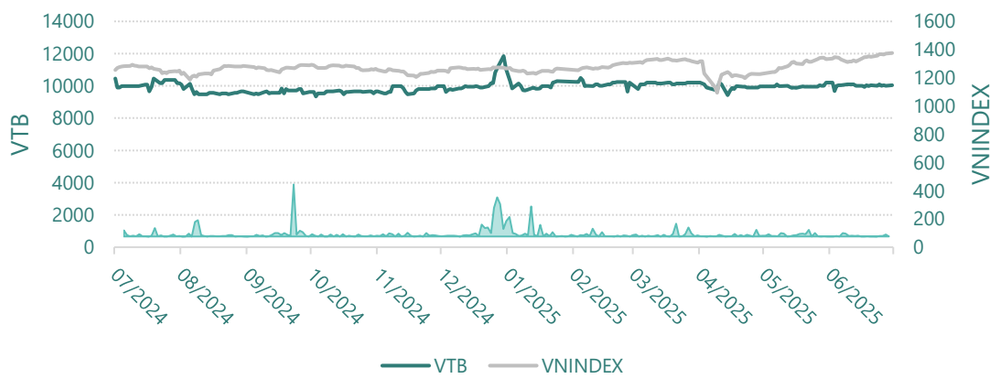

Cơ cấu cổ đông

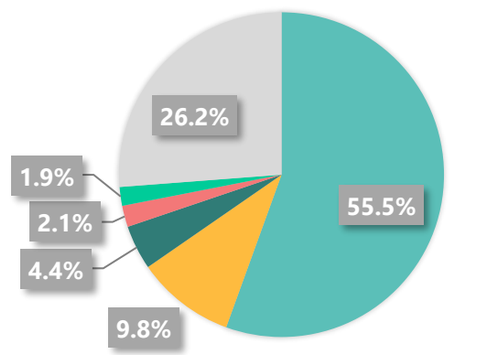

- Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam
- CTCP Viettronics Tân Bình
- AFC VF Ltd
- Nguyễn Hồng Kỳ
- Vũ Dương Ngọc Duy
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

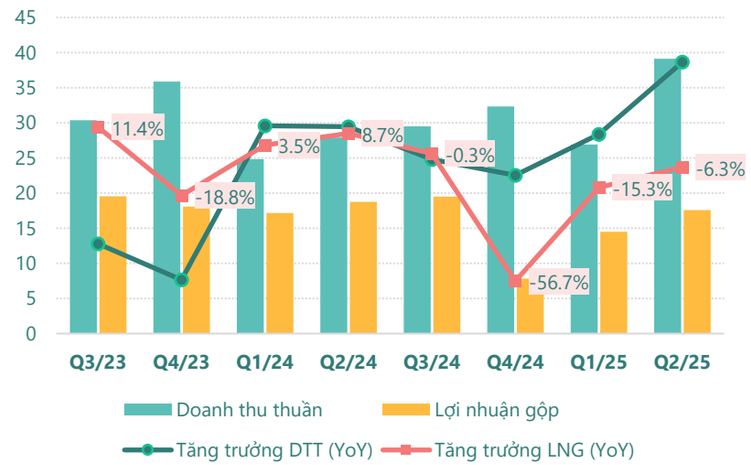

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

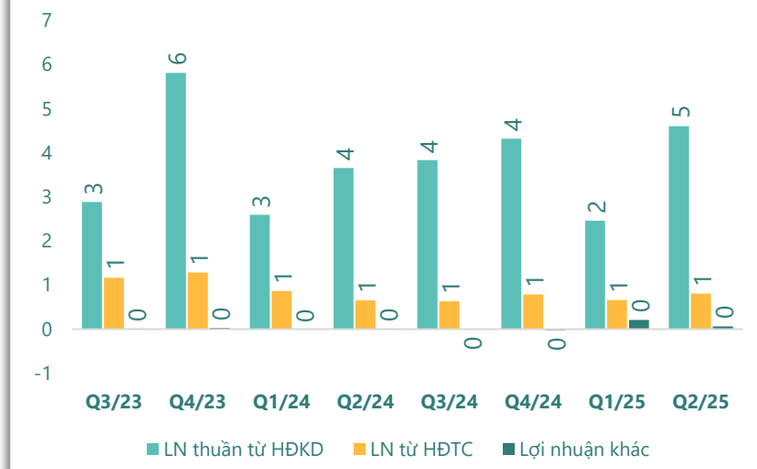

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

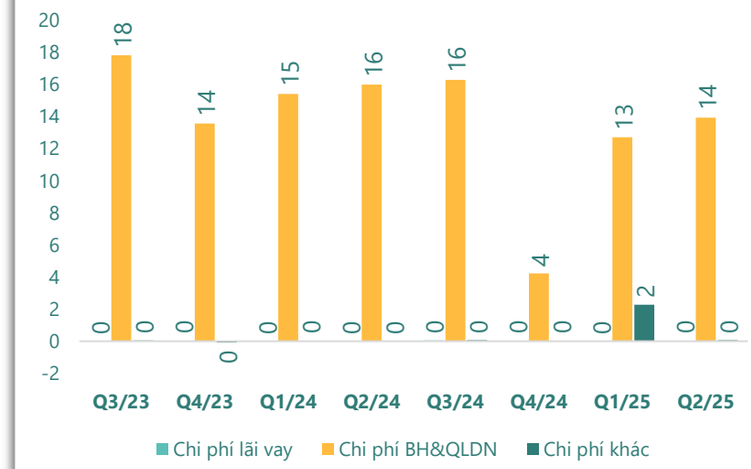

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

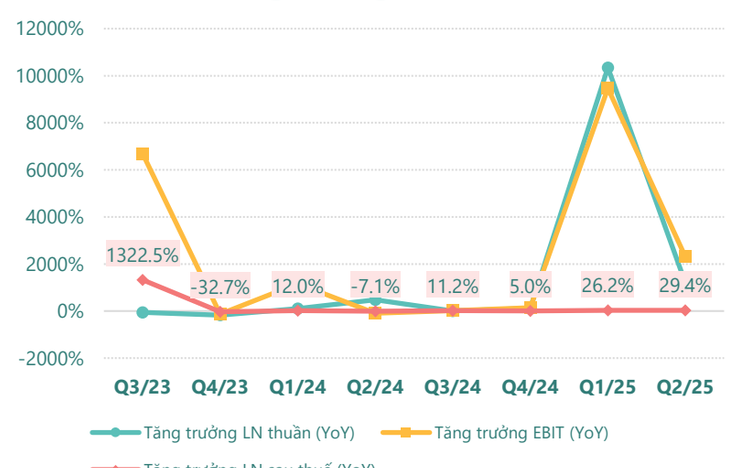

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

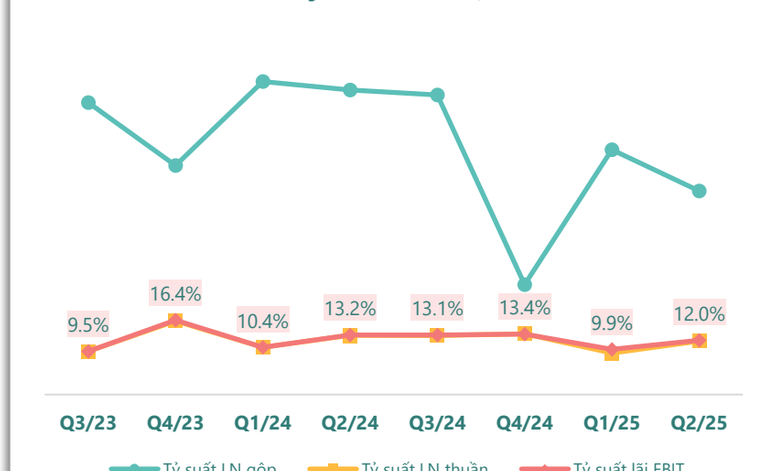

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

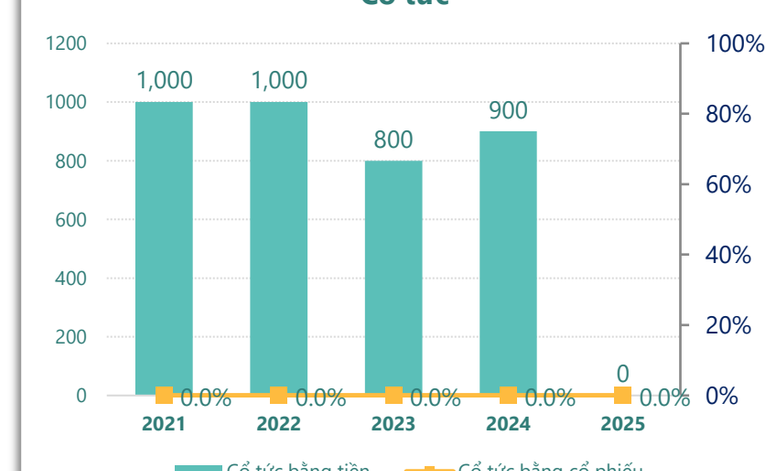

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

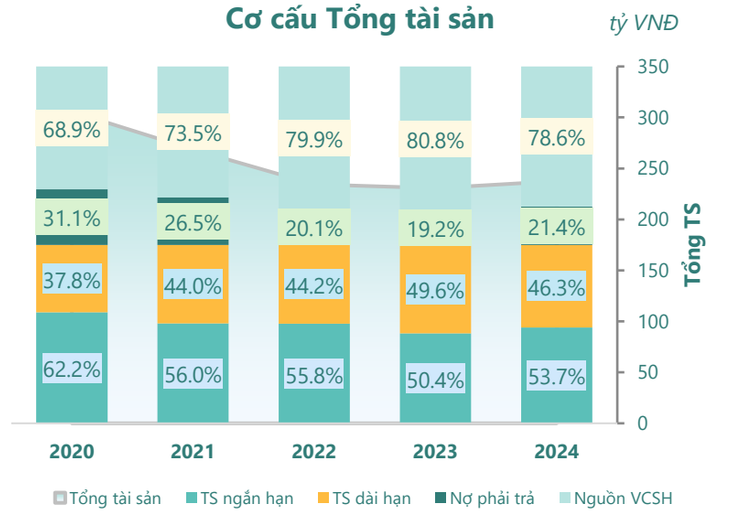

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

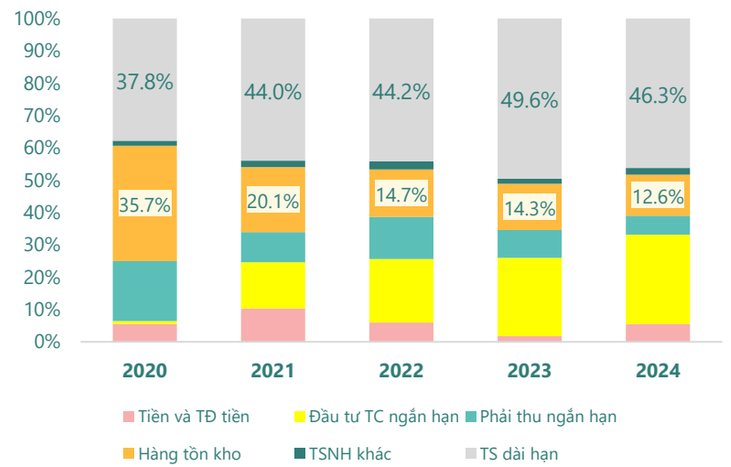

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

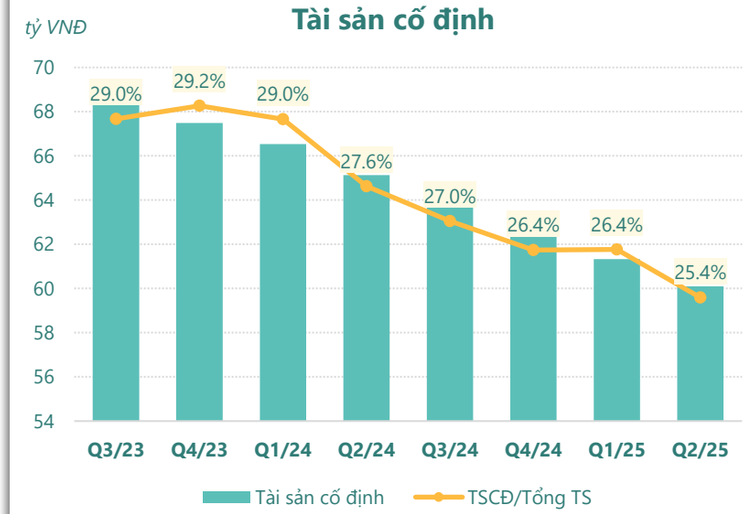

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

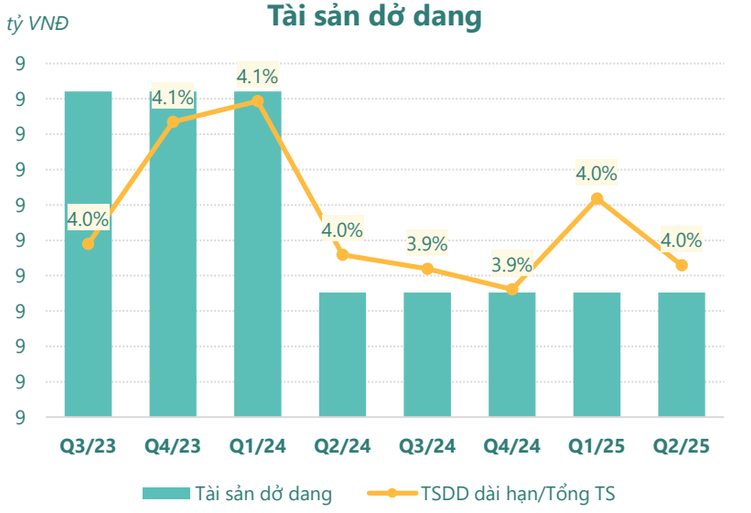

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

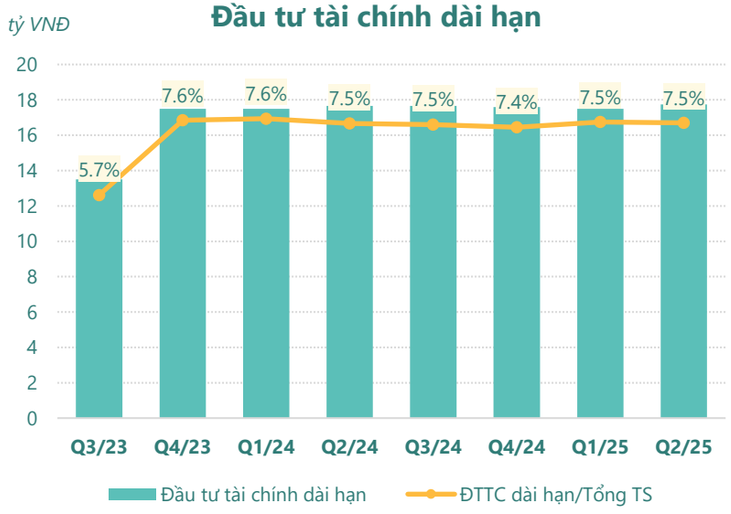

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

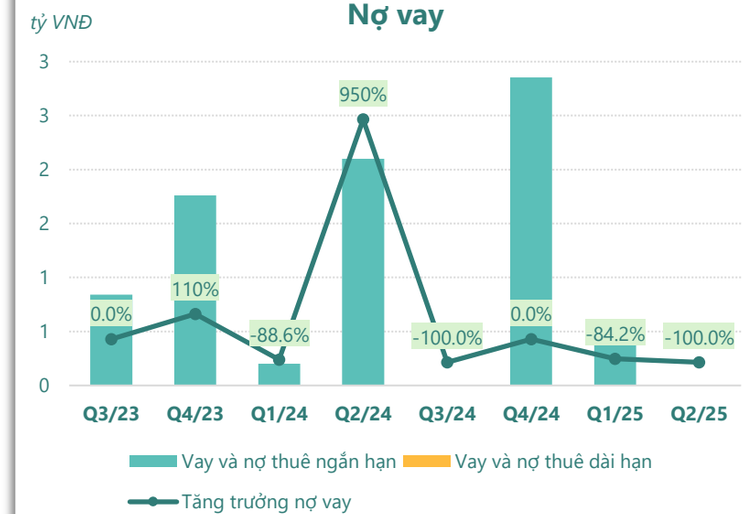

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

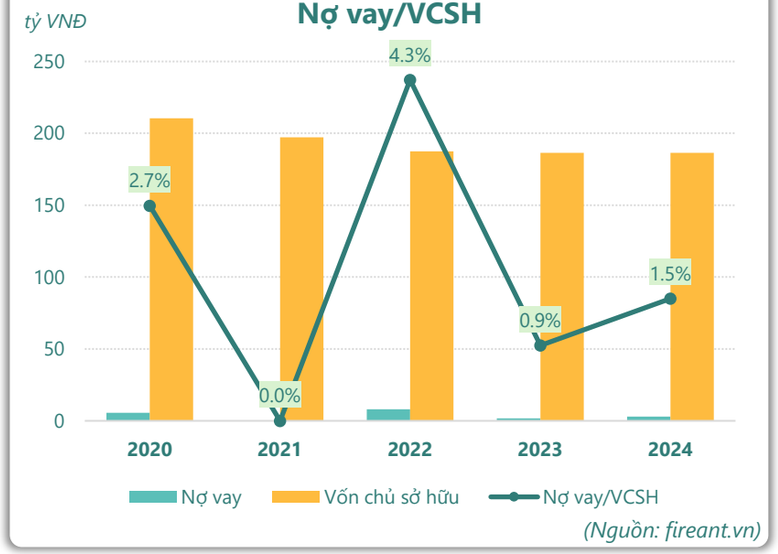

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

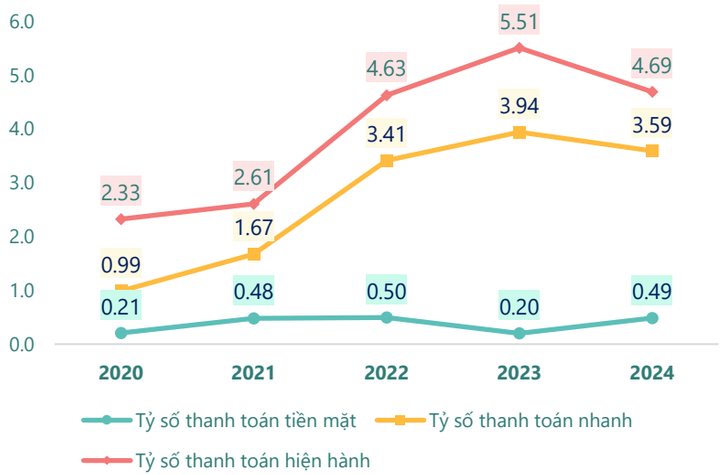

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

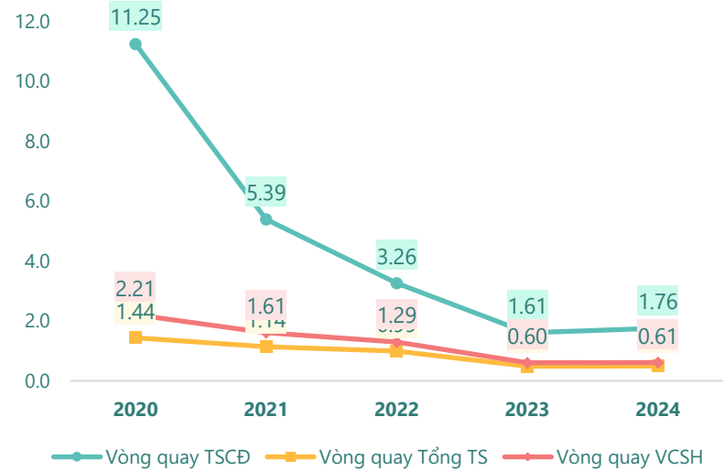

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

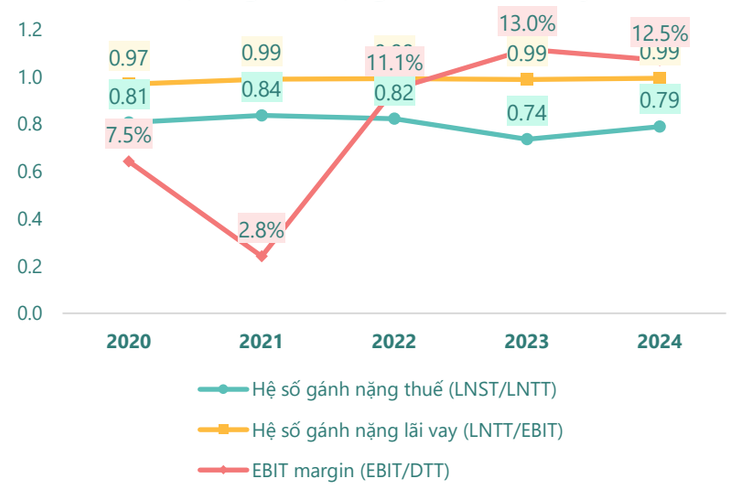

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

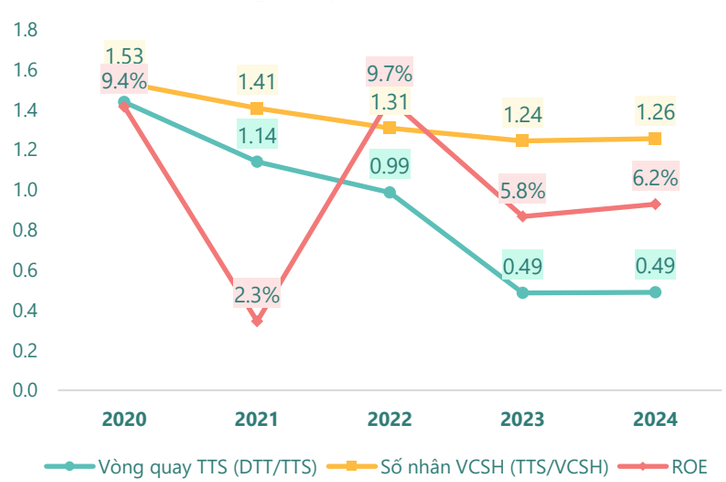

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

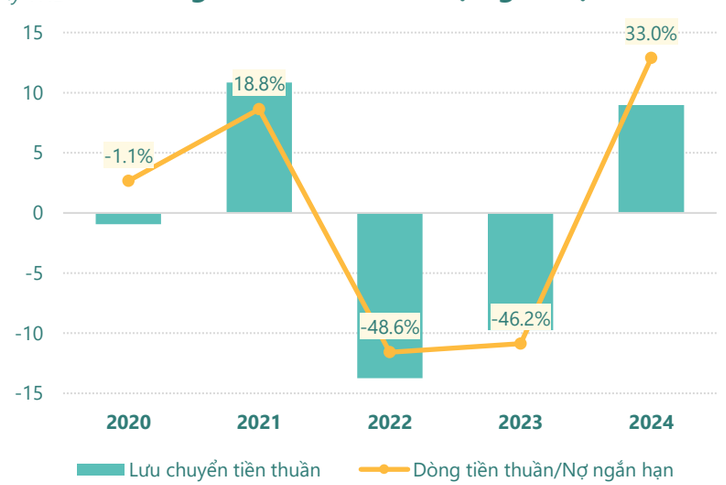

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**39.1**	**27.9**	**40.3%**	**66.0**	**52.8**	**25.2%**
Giá vốn hàng bán	21.6	9.17	135%	34.0	16.9	101%
Lợi nhuận gộp	17.6	18.7	-6.1%	32.1	35.9	-10.6%
Doanh thu HĐTC	0.83	0.66	25.8%	1.50	1.53	-2.4%
Chi phí TC	0.02	0.01	128%	0.03	0.02	71.2%
Chi phí lãi vay	0.02	0.01	128%	0.03	0.02	71.2%
LN trong công ty LKLD	**0.18**	**0.26**	**-31.7%**	**0.18**	**0.26**	**-32.6%**
Chi phí bán hàng	10.1	11.9	-15.5%	18.5	23.2	-20.4%
Chi phí QLDN	**3.89**	**4.12**	**-5.7%**	**8.19**	**8.23**	**-0.4%**
LN thuần từ HĐKD	4.61	3.65	26.2%	7.07	6.24	13.2%
Lợi nhuận khác	**0.06**	**0.01**	**545%**	**0.27**	**0.01**	**3751%**
LN trước thuế	4.67	3.66	27.6%	7.34	6.25	17.4%
Lợi nhuận sau thuế	**3.81**	**2.94**	**29.7%**	**5.71**	**4.92**	**16.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.64**	**3.07**	**18.4%**	**5.97**	**5.28**	**13.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.6	2.85	12.1	0.84	-0.25	-1.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.94	-4.09	-0.48	-0.84	-4.65	6.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.56	-0.99	-10.2	2.62	-4.40	-2.59
Tiền đầu kỳ	4.23	4.31	2.08	3.57	13.2	3.88
Lưu chuyển tiền thuần	**0.07**	**-2.22**	**1.49**	**2.62**	**-9.31**	**2.77**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.31	2.08	3.57	6.20	3.88	6.65

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**236**	**237**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	128	128	-0.1%
Tiền và tương đương tiền	6.65	13.2	-49.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.7	65.5	-1.2%
Phải thu ngắn hạn	24.1	14.0	71.8%
Hàng tồn kho	27.1	29.9	-9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.98	4.96	0.4%
Tài sản dài hạn	**109**	**110**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	18.2	18.2	0.0%
Tài sản cố định	60.1	62.7	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.33	9.33	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.7	17.6	1.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.30**	**2.02**	**63.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.8	50.9	-2.3%
Nợ ngắn hạn	**23.0**	**27.2**	**-15.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	2.85	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.68	1.79	49.8%
Nợ dài hạn	26.7	23.7	12.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**186**	**186**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**186**	**186**	**0.0%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)